

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Kon Đào	290	7	b1	2.40	Pk/2001	539.9	363.0	107.0	69.9	9.6	628.899.759
Kon Đào	290	7	b3	2.30	Pk/2001	549.2	243.2	216.8	89.2	19.7	540.370.660
Kon Đào	290	7	b4	2.70	Pk/2001	578.3	265.5	222.1	90.7	20.4	577.121.198
Kon Đào	290	9	b	2.70	Pk/2001	495.8	255.5	167.7	72.6	17.1	517.225.426
Kon Đào	293	7	b3	1.54	Pk/2001	273.8	148.6	89.2	36.0	9.1	292.660.840
Kon Đào	293	11	a1	1.39	Pk/2001	257.2	145.4	78.5	33.3	8.3	279.384.264
Kon Đào	295	10	d7	2.10	Pk/2001	333.8	211.3	89.6	32.9	9.4	370.412.702
Kon Đào	293	4	a2.1	0.70	Pk/2002	153.9	99.9	35.6	18.4	5.0	177.241.841
Kon Đào	293	4	a2.2	1.05	Pk/2002	168.1	114.6	36.9	16.6	5.0	198.914.046
Kon Đào	293	4	b1	0.53	Pk/2002	150.3	89.1	42.8	18.4	4.7	166.696.433
Kon Đào	293	7	a1	0.37	Pk/2002	81.8	39.5	29.3	13.0	3.0	83.006.444
Kon Đào	293	7	a2.1	0.98	Pk/2002	245.7	145.5	68.5	31.7	8.1	271.801.715
Kon Đào	293	7	a3	1.37	Pk/2002	323.4	202.9	87.4	33.1	9.1	369.291.144
Kon Đào	293	7	a4.1	0.71	Pk/2002	149.5	92.0	40.9	16.6	4.3	168.914.844
Kon Đào	293	7	a4.2	0.50	Pk/2002	96.8	61.8	24.4	10.6	2.9	111.071.938
Kon Đào	293	7	a4.3	0.52	Pk/2002	77.0	40.8	23.7	12.5	3.3	80.714.801
Kon Đào	293	8	a1.1	0.50	Pk/2002	164.1	82.9	53.6	27.6	6.4	168.664.694
Kon Đào	293	11	a1.3	0.48	Pk/2002	114.2	69.3	29.2	15.7	4.1	127.215.705
	Cộng gói 11			22.84		4.752.8	2.670.8	1.443.2	638.8	149.5	5.129.608.454